

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019

Tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Bà Ngô Hoài Thanh	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành

Ông Trần Đăng Công	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính

Kế toán trưởng Công ty trong 06 tháng đầu năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 30/06/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đăng Công
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12/08/2019, từ trang 06 đến trang 30 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 chưa có sự phê duyệt của Hội đồng quản trị theo quy định tại điều 162 Luật doanh nghiệp.
- Như đã trình bày tại thuyết minh số 25 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Do Công ty không lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 nên không có số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.318.361.311	56.092.680.307
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	968.076.285	891.907.697
Tiền	111		968.076.285	891.907.697
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.934.666.296	35.702.973.958
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.278.264.325	29.496.394.953
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.629.481.295	6.177.304.155
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	26.920.676	29.274.850
Hàng tồn kho	140		19.089.138.893	19.367.697.870
Hàng tồn kho	141	8	19.089.138.893	19.367.697.870
Tài sản ngắn hạn khác	150		326.479.837	130.100.782
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	326.479.837	130.100.782
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.502.054.781	11.879.011.154
Các khoản phải thu dài hạn	210		80.605.000	358.532.560
Phải thu dài hạn khác	216	7	80.605.000	358.532.560
Tài sản cố định	220		9.659.479.853	9.317.253.124
Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.193.892.998	5.992.416.905
- Nguyên giá	222		19.123.863.145	15.525.925.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.929.970.147)	(9.533.508.819)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	465.586.855	3.324.836.219
- Nguyên giá	225		470.000.000	4.205.660.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.413.145)	(880.824.387)
Tài sản dở dang dài hạn	240		15.386.400	512.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.386.400	512.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	300.000.000	300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.446.583.528	1.391.225.470
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.446.583.528	1.391.225.470
TỔNG TÀI SẢN	270		74.820.416.092	67.971.691.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		40.709.793.515	31.640.119.274
Nợ ngắn hạn	310		40.081.736.684	31.260.314.266
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	6.096.522.266	5.176.105.865
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	490.725.224	1.098.540.098
Phải trả người lao động	314		95.561.378	109.928.551
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		155.592.950	60.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	45.146.196
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.662.507.469	7.840.771
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	30.414.248.788	24.762.752.785
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		166.578.609	-
Nợ dài hạn	330		628.056.831	379.805.008
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	628.056.831	379.805.008
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.110.622.577	36.331.572.187
Vốn chủ sở hữu	410	16	34.110.622.577	36.331.572.187
Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.000.000.000	33.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.000.000.000	33.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		499.735.828	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		610.886.749	3.331.572.187
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.257.750	3.331.572.187
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		585.628.999	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		74.820.416.092	67.971.691.461

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Trần Đăng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
			VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	35.067.017.843
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.067.017.843
Giá vốn hàng bán	11	18	31.733.334.799
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.333.683.044
Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.498.779
Chi phí tài chính	22	19	1.264.156.864
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.256.632.609
Chi phí bán hàng	25	20	192.652.023
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	1.117.472.744
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		776.900.192
Chi phí khác	32		30.091.254
Lợi nhuận khác	40		(30.091.254)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		746.808.938
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		161.179.939
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		585.628.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	177

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01		746.808.938
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		622.057.756
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		6.287.252
Chi phí lãi vay	06		1.256.632.609
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.631.786.555
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.954.340.327)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		278.558.977
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.227.543.640
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(251.737.113)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.129.814.251)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(915.360.809)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		707.594.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.405.769.265)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(574.332.736)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		470.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		572.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.760.650)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33		29.289.994.923
Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.907.247.097)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(797.049.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.585.698.503
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		76.168.588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	891.907.697
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	968.076.285

Vĩnh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Trần Đặng Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 3 ngày 27/12/2017. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Trần Đăng Công.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	10

3.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.9 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.11 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	282.956.307	9.887.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	685.119.978	882.019.772
	<u>968.076.285</u>	<u>891.907.697</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là một ngày tròn năm kể từ ngày phát hành và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong năm 2019, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 của Trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái phiếu vào ngày đáo hạn. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu đó vào ngày đáo hạn. Tại thời điểm 30/06/2019, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	23.278.264.325	-	29.496.394.953	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	9.929.202.225	-	8.271.965.053	-
- Công ty CP XNK Chuyên Gia lao động và kỹ thuật IMS	6.779.140.100	-	6.426.325.000	-
- Công ty Cổ phần An Tiến Industries	2.928.800.000	-	12.197.240.000	-
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	2.677.598.000	-	1.900.756.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	936.628.000	-	527.048.900	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	26.896.000	-	173.060.000	-
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	17.644.970.325	-	15.225.338.953	-
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	9.929.202.225	-	8.271.965.053	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	936.628.000	-	527.048.900	-
	6.779.140.100	-	6.426.325.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	26.920.676	-	29.274.850	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.291.336	-	11.687.500	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà Nội	3.629.340	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	17.587.350	-
Dài hạn	80.605.000	-	358.532.560	-
- Ký cược, ký quỹ	33.605.000	-	300.704.733	-
- Phải thu khác	47.000.000	-	57.827.827	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	15.454.600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.673.868.738	-	15.835.107.060	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.245.054	-	34.656.972	-
Thành phẩm	3.328.466.901	-	3.497.933.838	-
Hàng hóa	36.103.600	-	-	-
	19.089.138.893	-	19.367.697.870	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	326.479.837	130.100.782
- Chi phí mua bảo hiểm	93.026.961	67.478.312
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.217.326	23.103.287
- Các khoản khác	226.235.550	39.519.183
Dài hạn	1.446.583.528	1.391.225.470
- Chi phí đền bù xây dựng	1.269.626.575	1.285.697.797
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	130.478.015	37.938.180
- Các khoản khác	46.478.938	67.589.493
	1.773.063.365	1.521.326.252

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

NGUYÊN GIÁ

01/01/2019	4.205.660.606	4.205.660.606
- Thuê tài chính trong kỳ	470.000.000	470.000.000
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(4.205.660.606)	(4.205.660.606)
30/06/2019	470.000.000	470.000.000

GIÁ TRỊ HAO MÒN

01/01/2019	880.824.387	880.824.387
- Khấu hao trong kỳ	216.311.943	216.311.943
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(1.092.723.185)	(1.092.723.185)
30/06/2019	4.413.145	4.413.145

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2019	3.324.836.219	3.324.836.219
30/06/2019	465.586.855	465.586.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	6.691.393.011	7.871.330.895	963.201.818	15.525.925.724
- Tăng tài sản trong kỳ	-	4.183.883.757	-	4.183.883.757
- Thanh lý, nhượng bán	-	(585.946.336)	-	(585.946.336)
30/06/2019	6.691.393.011	11.469.268.316	963.201.818	19.123.863.145
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2019	1.902.843.403	7.346.787.329	283.878.087	9.533.508.819
- Khấu hao trong kỳ	138.007.224	219.578.497	48.160.092	405.745.813
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.284.485)	-	(9.284.485)
30/06/2019	2.040.850.627	7.557.081.341	332.038.179	9.929.970.147
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	4.788.549.608	524.543.566	679.323.731	5.992.416.905
30/06/2019	4.650.542.384	3.912.186.975	631.163.639	9.193.892.998

Tại ngày 30/06/2019:

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 6.552.700.164 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.432.556.000.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.096.522.266	6.096.522.266	5.176.105.865	5.176.105.865
- Công ty Cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	-	-	1.918.620.000	1.918.620.000
- Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	-	477.207.690	477.207.690
- Công ty TNHH Kim loại màu Trường Thành	1.320.000.000	1.320.000.000	454.300.000	454.300.000
- Công ty Cổ phần Hoá Chất Thăng Long	1.942.820.000	1.942.820.000	-	-
- Công ty TNHH Kiều An	533.500.000	533.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	603.900.000	603.900.000	-	-
- Đối tượng khác	1.696.302.266	1.696.302.266	2.325.978.175	2.325.978.175
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.942.820.000	1.942.820.000	477.207.690	477.207.690
- Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	-	477.207.690	477.207.690
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	1.942.820.000	1.942.820.000	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số đã thực nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	173.735.734	324.211.942	173.735.734	173.735.734	173.735.734	173.735.734	324.211.942	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.360.809	161.179.939	915.360.809	915.360.809	915.360.809	915.360.809	161.179.939	
- Thuế thu nhập cá nhân	9.443.555	22.581.493	9.443.555	26.691.705	26.691.705	26.691.705	5.333.343	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	98.896.068	-	98.896.068	-	98.896.068	-	
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	3.000.000	-	3.000.000	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.420	-	20.420	-	20.420	-	
	1.098.540.098	609.889.862	1.217.704.736	1.217.704.736	1.217.704.736	1.217.704.736	490.725.224	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	30.414.248.788	30.414.248.788	29.354.566.259	24.762.752.785
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	21.799.699.788	21.799.699.788	23.325.695.788	15.524.648.069
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Hà Nội (2)	2.460.880.000	2.460.880.000	2.460.880.000	2.127.756.000
- Vay ngắn hạn VND ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	2.119.998.000	2.119.998.000	1.651.600.000	1.941.864.000
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	1.819.135	(1.819.135)
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	213.671.000	213.671.000	64.571.336	246.065.332
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội	-	-	-	636.106.154
- Vay ngắn hạn ngoại tệ USD Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	-	-	-	2.318.132.365
- Bà Nguyễn Thị Tuyết (5)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Ông Trần Đăng Công (6)	2.820.000.000	2.820.000.000	850.000.000	1.970.000.000
Vay dài hạn	628.056.831	628.056.831	517.000.000	379.805.008
- Vay dài hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	272.000.000	272.000.000	107.805.008	379.805.008
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội (7)	356.056.831	356.056.831	517.000.000	-
	31.042.305.619	31.042.305.619	29.871.566.259	25.142.557.793
			23.971.818.433	25.142.557.793
				25.142.557.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là khoản vay theo 02 Hợp đồng tín dụng, bao gồm: Hợp đồng tín dụng số 36.26858/2017/HĐCVHM/NHCT246/PGN ngày 14/06/2017 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 16 tỷ đồng, lãi suất thả nổi. Hợp đồng cho vay hạn mức số 300113395/2019/HĐCVHM/NHCT246/PGN ngày 01/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 22 tỷ đồng, lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.
- Hợp đồng thế chấp số 13.6813395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Ô tô con nhãn hiệu Honda CR-V loại 2.4 AT RE3, BKS: 30S-4245; các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền vào tài sản nêu tại điểm (a) Khoản này trước và trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này. Trị giá hợp đồng là 290 triệu đồng; đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa là 145 triệu đồng.
- Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung tài sản thế chấp của bên thứ 03 ông Trần Đăng Phi là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600 tại số 55, Trần Văn Danh, P13, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh. Trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.
- Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016/HĐTC ngày 14/04/2016 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Trị giá hợp đồng 236 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 165,2 triệu đồng.
- Hợp đồng thế chấp số 01/300113395/2017/HĐTC ngày 14/06/2017 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là 02 hệ thống lọc bụi máy nghiên năm 2015. Trị giá hợp đồng 640 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 192 triệu đồng.
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 01/02/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung. Tài sản cầm cố là 30 trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 do Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam phát hành với mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm tính từ 29/06/2018 đến 29/06/2028. Trị giá của tài sản cầm cố là 300 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng thế chấp số 13/300113395/2018/HĐBB/NHCT246-PGN ngày 26/10/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp xe ô tô tải (có mui) THACO OLLIN 700B. Giá trị định giá 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.
- (2) Theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 102/2018/HĐTD/BDI/01 ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2.500 triệu đồng. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Sản xuất và thương mại nguyên vật liệu hóa chất phục vụ sản xuất công nghiệp (hạt nhựa, hóa chất, kẽm...) của Công ty. Hợp đồng không áp dụng biện pháp đảm bảo.
- (3) Theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 120918-3996341-01-SME ngày 13/09/2018 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày 13/09/2018, lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất sẽ được bên Ngân hàng và Công ty thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, như câu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Công ty và được quy định cụ thể trong (các) Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Khách hàng và bên Ngân hàng, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng (L/C) phục vụ hoạt động kinh doanh hóa chất và phụ gia nhựa. Tài sản đảm bảo gồm:
 - Bảo lãnh của ông Trần Đăng Công;
 - Ký quỹ mỗi lần đề nghị phát hành L/C theo quy định cụ thể của bên Ngân hàng;
 - Các biện pháp, tài sản đảm bảo khác theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng với Công ty và/hoặc bên thứ ba (nếu có).
- (4) Là khoản vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 001.113395/2015-HĐTDDA/NHCT246-CT CP PGN tháng 01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 1.176 triệu đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày ký hợp đồng và được điều chỉnh 03 tháng một lần. Mục đích cho vay thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất kem stearat phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.
 - + Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2018-HĐCVTL/NHCT246-PGN ngày 31/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 340 triệu đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích sử dụng vốn vay để mua xe ô tô tải Thaco Ollin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.38524/2018/HĐĐB/NHCT246-PGN và các Văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô tải có mui Thaco Ollin 700B 03 chỗ ngồi được sản xuất năm 2017. Đi kèm theo là các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền với tài sản. Giá trị của tài sản thế chấp được định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.
- (5) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay giữa bà Vũ Thị Tuyết và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa số 2901/2019/HĐCV-PGN ngày 29/01/2019. Số tiền cho vay tối đa 1 tỷ đồng, lãi suất cố định 7,5%/năm, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng.
- (6) Theo hợp đồng cho vay giữa ông Trần Đăng Công với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với các hợp đồng vay lần lượt như sau:
 - Hợp đồng cho vay số 1308/2018/HĐVT-PGN ngày 13/08/2018 với số tiền cho vay là 300 triệu đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 13/08/2018 đến 13/08/2019, lãi suất 7,5%/năm;
 - Hợp đồng cho vay số 0709/2018/HĐVT-PGN ngày 23/10/2018 với số tiền cho vay là 1 tỷ đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 07/09/2018 đến 07/09/2019, lãi suất 7,5%/năm;
 - Hợp đồng cho vay số 2310/2018/HĐVT-PGN ngày 23/10/2018 với số tiền cho vay là 210 triệu đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 23/10/2018 đến 23/10/2019, lãi suất 7,5%/năm;
 - Hợp đồng cho vay số 231002/2018/HĐVT-PGN ngày 23/10/2018 với số tiền cho vay là 460 triệu đồng, thời hạn vay 01 năm từ ngày 23/10/2018 đến 23/10/2019, lãi suất 7,5%/năm.
 - Hợp đồng cho vay số 0201/2019/HĐCV-PGN ngày 02/01/2019 với số tiền cho vay tối đa 2 tỷ đồng, thời hạn cho vay 01 năm từ ngày 02/01/2019 đến 02/01/2020, lãi suất 7,5%/năm;
- (7) Là khoản thuế lại các tài sản theo hợp đồng thuê tài chính số C190607112, tài sản thuê là hệ thống máy nghiền với giá trị 517.000.000 đồng. Thời hạn thuê là 36 tháng, tính từ ngày bắt đầu thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.662.507.469	7.840.771
- Kinh phí công đoàn	22.507.469	4.719.671
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.640.000.000	3.121.100
+ Chi trả cổ tức	2.640.000.000	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	3.121.100
	2.662.507.469	7.840.771

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	33.000.000.000	-	695.797.704	33.695.797.704
- Lãi trong năm	-	-	2.631.603.415	2.631.603.415
- Tặng khác	-	-	4.171.068	4.171.068
31/12/2018	33.000.000.000	-	3.331.572.187	36.331.572.187
01/01/2019	33.000.000.000	-	3.331.572.187	36.331.572.187
- Lãi trong kỳ	-	-	585.628.999	585.628.999
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	499.735.828	(3.306.314.437)	(2.806.578.609)
30/06/2019	33.000.000.000	499.735.828	610.886.749	34.110.622.577

(*) Là khoản phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 19/04/2019, bao gồm: Trích lập quỹ đầu tư phát triển số tiền 499.735.828 đồng, trích lập quỹ thưởng Ban điều hành Công ty số tiền 166.578.609 đồng, chi trả cổ tức số tiền 2.640.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ông Trần Đặng Công	16.090.000.000	16.090.000.000
- Các cổ đông khác	16.910.000.000	16.910.000.000
	33.000.000.000	33.000.000.000

16.3 BIẾN ĐỘNG VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	33.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	33.000.000.000

16.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu	35.067.017.843
- Doanh thu bán hàng	33.526.908.843
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.540.109.000
	35.067.017.843
Doanh thu với các bên liên quan	26.771.464.150
- Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	22.434.401.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	583.941.000
- Công ty CP Hoá chất Thăng Long	3.753.122.150

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.248.023.231
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	485.311.568
	31.733.334.799

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
- Chi phí lãi vay	1.256.632.609
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.524.255
	1.264.156.864

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.117.472.744
- Chi phí nhân viên quản lý	401.270.751
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	27.451.987
- Thuế phí, lệ phí	39.860.339
- Chi phí khấu hao TSCĐ	76.881.719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.961.525
- Chi phí quản lý khác	34.046.423
Các khoản chi phí bán hàng	192.652.023
- Chi phí nhân viên bán hàng	12.684.730
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.940.293
- Chi phí bán hàng khác	27.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	585.628.999
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	177

22. THÔNG TIN KHÁC

22.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	517.000.000
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.289.994.923
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.907.247.097

22.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 như sau:

STT Bên liên quan	Mối quan hệ
1 Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	Người đại diện pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa
2 Công ty CP Hóa chất Thăng Long	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa
3 Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty CP Phụ gia nhựa là thành viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát
4 Ông Trần Đặng Công	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

22.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu với các bên liên quan	26.771.464.150
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	22.434.401.000
Công ty CP Hoá chất Thăng Long	3.753.122.150
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	583.941.000
Mua hàng từ các bên liên quan	21.367.241.414
Công Ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	8.660.761.814
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	10.722.976.000
Công ty CP Hóa chất Thăng Long	1.983.503.600
Vay bên liên quan	850.000.000
Ông Trần Đăng Công	850.000.000

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng	17.644.970.325	15.225.338.953
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	9.929.202.225	8.271.965.053
Công ty CP Hoá chất Thăng Long	936.628.000	527.048.900
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.779.140.100	6.426.325.000
Phải trả người bán	1.942.820.000	477.207.690
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	477.207.690
Công ty CP Hoá chất Thăng Long	1.942.820.000	-
Trả trước cho người bán	19.478.481.295	5.976.304.155
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	9.121.030.555	5.976.304.155
Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát	10.357.450.740	-
Vay và nợ thuê tài chính	2.820.000.000	1.970.000.000
Ông Trần Đăng Công	2.820.000.000	1.970.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán. Công ty không lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 nên không có số liệu so sánh cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Vinh Phúc, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Trần Đặng Công

Kế toán trưởng


Trần Thị Việt Oanh

Người lập biểu


Nguyễn Thị Nga